

BẢNG GHI ĐIỂM THI
Hội đồng thi: THPT Thạch Kiệt

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBc ⁹	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
1	001	250001	ĐINH THỊ NGUYỆT ÁNH	Nữ	05/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,9	8,1	0,50	5,75	1,75	0,75	DT;
2	001	250002	HÀ NGỌC ÁNH	Nam	25/09/2003	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,2	5,9	0,50	2,25	1,50	1,25	DT;
3	001	250003	HÀ THỊ MINH ÁNH	Nữ	15/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,4	7,5	0,50	3,00	2,25	2,50	DT;
4	001	250004	HÀ BÌNH AN	Nam	22/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,1	7,1	0,50	2,50	3,00	5,25	DT;
5	001	250005	HOÀNG MINH AN	Nam	09/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,6	5,9	0,50	2,75	3,75	1,50	DT;
6	001	250006	ĐINH QUỲNH ANH	Nữ	14/01/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	12,8	6,8	0,50	3,00	2,00	2,50	DT;
7	001	250007	HÀ NGỌC ANH	Nữ	13/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,9	6,6	0,50	2,00	2,75	3,00	DT;
8	001	250008	HÀ PHƯƠNG ANH	Nữ	16/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,5	0,50	2,50	1,50	2,50	DT;
9	001	250009	HÀ THẾ ANH	Nam	27/09/2003	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,2	5,4	0,50	2,50	1,75	3,00	DT;
10	001	250010	HÀ THỊ KIM ANH	Nữ	15/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,8	7,7	0,50	3,50	2,25	2,50	DT;
11	001	250011	HÀ TUẤN ANH	Nam	01/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,1	7,2	0,50	3,50	2,25	2,50	DT;
12	001	250012	LÊ HOÀNG ANH	Nam	18/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	13,8	7,1	0,50	3,25	5,75	4,25	VĐBKK;
13	001	250013	LÊ QUANG ANH	Nam	15/08/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,1	7,9	0,50	4,25	7,25	3,00	VĐBKK;
14	001	250014	TRẦN ĐỨC ANH	Nam	13/09/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,0	5,5	0,50	2,00	2,75	1,00	DT;
15	001	250015	LÊ XUÂN BẮC	Nam	27/07/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	12,0	6,6	0,50	2,00	1,25	1,50	VĐBKK;
16	001	250016	HÀ THỊ BÈN	Nữ	24/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,7	6,9	0,50	3,25	1,50	2,00	DT;
17	001	250017	PHÙNG THANH BÌNH	Nam	25/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,0	7,0	0,50	3,00	2,75	3,50	DT;
18	001	250018	HÀ THỊ LINH CHI	Nữ	05/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,5	6,3	0,50	2,50	2,00	2,50	DT;
19	001	250019	HÀ THỊ MAI CHI	Nữ	10/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,0	7,1	0,50	3,00	2,25	3,50	DT;
20	001	250020	HOÀNG VĂN CHÍNH	Nam	20/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,0	6,6	0,50	1,75	1,00	2,25	DT;
21	001	250021	PHÙNG VĂN CHÍNH	Nam	20/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,4	5,9	0,50	2,25	2,25	2,00	DT;
22	001	250022	BÀN TRINH CHIẾN	Nam	29/09/2004	Phú Thọ	Dao	Tốt	TB	11,0	6,1	0,50	1,50	1,00	0,50	DT;
23	001	250023	HÀ ĐỨC CHIẾN	Nam	02/10/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,7	6,5	0,50	1,75	1,50	2,00	DT;
24	001	250024	HÀ QUYẾT CHIẾN	Nam	13/10/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,9	6,3	0,50	1,25	1,50	2,50	DT;
25	002	250025	HÀ QUYẾT CHIẾN	Nam	12/03/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,0	5,4	0,50	2,00	1,50	0,75	DT;
26	002	250026	HÀ VĂN CHIẾN	Nam	10/06/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,3	6,5	0,50	2,50	2,50	1,50	DT;
27	002	250027	HÀ VĂN CHINH	Nam	15/06/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,3	6,9	0,50	2,75	2,00	1,50	DT;
28	002	250028	HÀ THANH CHUÂN	Nam	19/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	16,7	8,0	0,50	4,50	2,50	4,50	DT;
29	002	250029	DƯƠNG QUỐC CHUNG	Nam	13/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,5	6,3	0,50	2,75	1,75	2,00	DT;
30	002	250030	HÀ THÀNH CHUNG	Nam	10/05/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	13,9	7,1	0,50	4,00	3,75	2,25	VĐBKK;
31	002	250031	HOÀNG VĂN CHUNG	Nam	23/12/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,6	5,9	0,50	2,50	2,00	1,25	DT;
32	002	250032	HÀ THỊ LÂM CHUYÊN	Nữ	24/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,3	0,50	5,25	1,25	1,75	DT;
33	002	250033	ĐINH THỊ KIM CÚC	Nữ	26/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,4	7,0	0,50	5,00	1,00	1,75	DT;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
34	002	250034	HÀ MẠNH CUỒNG	Nam	18/01/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,1	5,5	0,50	1,25	1,50	1,75	DT;
35	002	250035	HÀ XUÂN CUỒNG	Nam	06/10/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,5	6,3	0,50	4,25	1,75	1,00	DT;
36	002	250036	NGUYỄN NGOC DIỄN	Nam	11/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	10,1	5,5	0,50	1,00	2,75	1,50	VĐBKK;
37	002	250037	HOÀNG THỊ HUYỀN DIỆU	Nữ	18/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,2	6,8	0,50	2,75	3,00	1,00	DT;
38	002	250038	ĐINH TIẾN DŨNG	Nam	22/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,6	7,6	0,50	2,75	3,00	4,50	DT;
39	002	250039	HÀ THANH DŨNG	Nam	07/02/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,3	6,0	0,50	2,75	1,25	1,00	DT;
40	002	250040	HÀ TIẾN DŨNG	Nam	29/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,3	6,0	0,50	0,50	1,50	1,50	DT;
41	002	250041	HÀ VĂN DŨNG	Nam	01/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,9	7,0	0,50	2,25	1,50	2,00	DT;
42	002	250042	HÀ THỊ MỸ DUNG	Nữ	10/02/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	11,7	6,5	0,50	0,75	1,75	1,75	DT;
43	002	250043	HÀ THỊ THÙY DUNG	Nữ	23/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,4	6,8	0,50	2,50	1,00	2,00	DT;
44	002	250044	PHÙNG THỊ MỸ DUNG	Nữ	05/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,7	6,6	0,50	1,50	0,25	2,25	DT;
45	002	250045	HOÀNG ĐỨC DUY	Nam	03/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	16,9	8,3	0,50	5,75	4,25	4,50	DT;
46	002	250046	PHÙNG QUANG DUY	Nam	16/11/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	11,5	6,2	0,50				VĐBKK;
47	002	250047	HÀ THỊ THÙY DUYÊN	Nữ	25/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,5	6,0	0,50	3,00	3,25	1,25	DT;
48	002	250048	NGUYỄN THỊ ÁNH DUYÊN	Nữ	11/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	15,1	7,8	0,50	4,25	3,00	4,00	DT;
49	003	250049	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	01/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	7,3	0,50	3,75	2,75	2,50	DT;
50	003	250050	HOÀNG THÙY DƯƠNG	Nữ	30/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,6	6,5	0,50	3,75	2,50	2,25	DT;
51	003	250051	HÀ VĂN ĐẠI	Nam	03/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	7,4	0,50	3,25	1,50	1,25	DT;
52	003	250052	HÀ THỊ THU ĐAN	Nữ	06/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	16,1	7,8	0,50	4,75	1,25	3,25	DT;
53	003	250053	TRINH QUÝ ĐEP	Nam	09/06/2004	Phú Thọ	Dao	Khá	TB	11,4	6,2	0,50	2,00	1,25	0,75	DT;
54	003	250054	HÀ HẢI ĐỊNH	Nam	19/09/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,1	5,4	0,50	0,50	1,75	0,25	DT;
55	003	250055	HÀ THANH ĐÌNH	Nam	03/10/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,2	5,7	0,50	2,25	2,50	0,75	DT;
56	003	250056	HÀ THANH ĐIẾP	Nam	09/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,7	6,8	0,50	4,50	2,75	1,75	DT;
57	003	250057	HÀ XUÂN ĐIẾP	Nam	20/08/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,7	6,1	0,50	0,75	2,75	1,50	DT;
58	003	250058	HOÀNG ĐIẾP ĐỎ	Nam	15/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,5	5,6	0,50	1,00	1,75	1,50	DT;
59	003	250059	HÀ VĂN ĐỨC	Nam	29/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,5	6,0	0,50	2,25	1,75	0,75	DT;
60	003	250060	NGUYỄN THẾ ĐỨC	Nam	14/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,6	5,6	0,50	2,50	2,50	2,00	DT;
61	003	250061	LÊ THÙY GIANG	Nữ	28/05/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	16,6	8,4	0,50	5,75	5,25	2,50	VĐBKK;
62	003	250062	HÀ THỊ THU HÀ	Nữ	26/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,2	7,1	0,50	2,75	1,25	2,25	DT;
63	003	250063	HÀ VĂN HÀ	Nam	22/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,9	6,1	0,50	2,25	1,50	1,75	DT;
64	003	250064	NGUYỄN NGOC HÀ	Nữ	09/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,6	6,2	0,50	4,50	3,00	2,75	DT;
65	003	250065	ĐINH THANH HẢI	Nam	13/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,3	6,9	0,50	4,25	1,75	2,75	DT;
66	003	250066	HÀ VĂN HẢI	Nam	16/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,0	7,1	0,50	2,25	1,75	2,25	DT;
67	003	250067	HOÀNG TUẤN HẢI	Nam	03/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	12,4	6,5	0,50	2,50	1,75	3,25	VĐBKK;
68	003	250068	HÀ THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	01/10/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,8	7,0	0,50	3,25	2,50	1,50	DT;
69	003	250069	HÀ HUNG HẢO	Nam	09/01/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	11,1	5,9	0,50	1,50	2,25	1,75	DT;
70	003	250070	ĐẶNG THỊ THANH HẰNG	Nữ	13/04/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,0	7,7	0,50	2,25	1,50	1,75	CDT;
71	003	250071	TRẦN THỊ MỸ HẰNG	Nữ	22/01/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	18,4	8,7	0,50	7,50	3,25	5,25	VĐBKK;
72	003	250072	HÀ HOÀNG HIỆP	Nam	04/03/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,9	7,5	0,50	4,00	2,25	2,50	DT;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
73	004	250073	HOÀNG VĂN HIỆP	Nam	06/07/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,3	5,7	0,50	2,00	2,75	1,25	DT;
74	004	250074	NGUYỄN ĐỨC HIỆP	Nam	16/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,6	6,7	0,50	5,00	3,50	1,00	DT;
75	004	250075	NGUYỄN VĂN HIỆP	Nam	19/06/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	13,8	7,2	0,50	3,25	3,75	3,75	VĐBKK;
76	004	250076	HOÀNG MINH HIẾU	Nam	21/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	11,9	7,1	0,50	5,00	2,50	2,50	DT;
77	004	250077	HOÀNG VĂN HIẾU	Nam	18/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,5	7,3	0,50	4,00	4,00	2,00	DT;
78	004	250078	HÀ THỊ HIỀN	Nữ	14/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,2	8,2	0,50	6,50	3,75	2,25	DT;
79	004	250079	HÀ THỊ THÚY HÒA	Nữ	16/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,2	7,4	0,50	5,50	3,50	2,25	DT;
80	004	250080	HÀ XUÂN HÒA	Nam	01/09/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	11,1	5,4	0,50	2,00	1,75	1,75	DT;
81	004	250081	NGUYỄN VĂN HÒA	Nam	24/07/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	12,5	7,3	0,50	1,75	1,75	2,50	VĐBKK;
82	004	250082	ĐINH THỊ VIỆT HOA	Nữ	15/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,3	7,6	0,50	4,50	2,75	1,50	DT;
83	004	250083	HÀ HỒNG HOA	Nữ	10/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	7,1	0,50	3,75	3,75	2,25	DT;
84	004	250084	HÀ THỊ THU HOÀI	Nữ	20/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,2	6,6	0,50	3,00	2,75	1,00	DT;
85	004	250085	HÀ THU HOÀI	Nữ	09/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,8	6,1	0,50	2,00	1,25	0,50	DT;
86	004	250086	HÀ THỊ HOÀN	Nữ	26/04/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	13,2	6,8	0,50	3,00	2,25	2,25	DT;
87	004	250087	HÀ XUÂN HOÀN	Nam	22/05/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,9	6,6	0,50	3,75	2,25	1,75	DT;
88	004	250088	ĐỖ TIẾN HOÀNG	Nam	30/07/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	12,7	6,4	0,50	4,50	3,25	1,75	CDT;
89	004	250089	HÀ HUY HOÀNG	Nam	06/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,8	6,3	0,50	3,75	3,00	2,00	DT;
90	004	250090	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	09/04/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	10,0	6,0	0,50	3,50	3,25	1,50	CDT;
91	004	250091	PHÙNG KHÁNH HOÀNG	Nam	16/03/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,8	6,2	0,50	4,50	2,75	2,25	DT;
92	004	250092	HÀ THỊ HÒI	Nữ	29/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,1	6,0	0,50	2,75	2,75	2,00	DT;
93	004	250093	HÀ VĂN HỘI	Nam	28/06/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,9	6,2	0,50	3,25	3,00	2,00	DT;
94	004	250094	HÀ VĂN HỢP	Nam	13/05/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,7	5,6	0,50	2,00	2,50	1,50	DT;
95	004	250095	HOÀNG MINH HỢP	Nam	24/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,1	6,4	0,50	3,50	2,25	1,75	DT;
96	004	250096	PHÙNG VĂN HÙNG	Nam	25/01/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	13,0	6,9	0,50	3,50	2,00	1,25	DT;
97	005	250097	HOÀNG ĐỨC HUY	Nam	05/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,1	6,3	0,50	2,75	1,25	1,25	DT;
98	005	250098	ĐẶNG MINH HUYỀN	Nữ	02/11/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	12,2	5,6	0,00	4,75	2,75	2,75	
99	005	250099	ĐINH THỊ THANH HUYỀN	Nữ	01/12/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	12,3	6,8	0,50	2,75	2,00	2,25	DT;
100	005	250100	HÀ THỊ MINH HUYỀN	Nữ	20/03/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,5	7,0	0,50	3,00	3,25	2,00	DT;
101	005	250101	HÀ THỊ THU HUYỀN	Nữ	26/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,8	7,7	0,50	3,00	3,00	2,00	DT;
102	005	250102	HÀ THỊ THU HUYỀN	Nữ	27/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,3	0,50	3,25	1,25	2,50	DT;
103	005	250103	HOÀNG THANH HUYỀN	Nam	30/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,7	7,7	0,50	3,75	2,25	2,25	DT;
104	005	250104	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	15/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,7	6,9	0,50	2,75	2,75	2,50	DT;
105	005	250105	HOÀNG THỊ HUYỀN	Nữ	22/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,3	8,0	0,50	4,00	1,50	3,25	DT;
106	005	250106	NGUYỄN QUANG HỮU	Nam	05/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	11,0	5,8	0,50	1,25	1,75	1,00	VĐBKK;
107	005	250107	ĐOÀN VIỆT HÙNG	Nam	28/02/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	11,8	6,3	0,50	2,75	1,25	1,75	VĐBKK;
108	005	250108	HOÀNG THỊ HƯƠNG	Nữ	22/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	7,0	0,50	3,00	1,00	1,75	DT;
109	005	250109	HOÀNG THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	13/03/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,7	7,4	0,50	3,00	2,00	2,25	DT;
110	005	250110	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	Nữ	31/10/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	12,2	6,7	0,50	3,00	1,50	1,25	DT;
111	005	250111	HOÀNG THỊ KẾT	Nữ	15/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,3	6,3	0,50	2,25	2,00	1,50	DT;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
112	005	250112	HÀ ĐỨC KHẢI	Nam	25/04/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	13,3	6,9	0,50	2,75	0,50	2,50	DT;
113	005	250113	HÀ MẠNH KHẢI	Nam	25/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,2	6,3	0,50	1,25	4,75	2,25	DT;
114	005	250114	TRẦN QUANG KHẢI	Nam	11/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	16,1	8,4	0,50	3,25	8,50	4,00	VĐBKK;
115	005	250115	HÀ ĐỨC KHỎE	Nam	15/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,6	5,6	0,50	1,25	3,25	0,75	DT;
116	005	250116	HÀ CHUNG KIÊN	Nam	28/08/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	9,7	5,4	0,50	0,50	2,00	1,25	DT;
117	005	250117	HÀ ĐỨC KIÊN	Nam	16/12/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	9,5	5,3	0,50	1,50	2,75	1,75	DT;
118	005	250118	HÀ TRUNG KIÊN	Nam	10/07/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,2	5,6	0,50	1,75	2,75	1,50	DT;
119	005	250119	CHU MẠNH LÂM	Nam	10/10/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,5	5,7	0,50	1,00	3,00	1,75	DT;
120	005	250120	HÀ THỊ LỆ	Nữ	25/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,4	6,4	0,50	0,75	4,75	1,50	DT;
121	006	250121	ĐINH HỒNG LIÊN	Nam	18/11/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	12,9	6,6	0,50	1,75	2,25	2,00	DT;
122	006	250122	PHÙNG THỊ KIM LIÊN	Nữ	03/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,8	6,5	0,50	2,75	1,75	0,75	DT;
123	006	250123	ĐẶNG THỊ THÙY LINH	Nữ	31/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	15,3	8,1	0,50	5,50	2,50	4,50	VĐBKK;
124	006	250124	HÀ DIỆU LINH	Nữ	05/11/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,2	6,6	0,50				DT;
125	006	250125	HÀ THỊ DIỆU LINH	Nữ	29/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,2	6,7	0,50	4,00	1,75	3,00	DT;
126	006	250126	HÀ THỊ KHÁNH LINH	Nữ	15/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,2	7,0	0,50	3,00	1,50	2,25	DT;
127	006	250127	HÀ THỊ THÙY LINH	Nữ	02/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,1	6,0	0,50	2,25	1,50	1,25	DT;
128	006	250128	HOÀNG THỊ DIỆU LINH	Nữ	22/05/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,7	6,3	0,50	3,25	1,75	2,25	DT;
129	006	250129	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	Nữ	03/11/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	12,7	7,1	0,50	3,50	1,75	2,25	VĐBKK;
130	006	250130	PHAN KHÁNH LINH	Nữ	20/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,2	7,7	0,50	5,00	2,25	2,25	DT;
131	006	250131	NGUYỄN THỊ KIM LOAN	Nữ	18/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	10,6	6,1	0,50	1,50	1,75	2,25	VĐBKK;
132	006	250132	PHÙNG THỊ LOAN	Nữ	25/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,6	0,50	2,75	1,00	1,50	DT;
133	006	250133	HÀ ĐỨC LONG	Nam	01/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,5	8,1	0,50	3,25	1,75	3,25	DT;
134	006	250134	HOÀNG MINH LONG	Nam	11/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,2	5,5	0,50	2,00	2,25	0,75	DT;
135	006	250135	HOÀNG VĂN LỢI	Nam	27/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	15,2	8,0	0,50	4,50	1,50	2,25	DT;
136	006	250136	TRẦN VIỆT LỢI	Nam	13/03/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	14,5	7,5	0,50	3,50	2,25	4,00	VĐBKK;
137	006	250137	HÀ THỊ LUYẾN	Nữ	04/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,7	7,0	0,50	2,00	2,00	2,50	DT;
138	006	250138	HÀ ĐỨC LƯƠNG	Nam	22/10/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	9,8	5,6	0,50	1,75	1,50	2,00	DT;
139	006	250139	HÀ ĐỨC LƯƠNG	Nam	15/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,8	5,9	0,50	2,75	3,00	2,00	DT;
140	006	250140	PHÙNG THỊ LY	Nữ	04/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,6	7,4	0,50	5,50	1,75	1,50	DT;
141	006	250141	PHÙNG THỊ THANH LY	Nữ	27/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,7	7,3	0,50	3,25	2,50	2,25	DT;
142	006	250142	PHÙNG ĐỨC MẠNH	Nam	13/12/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,5	7,0	0,50	2,75	2,00	2,00	DT;
143	006	250143	HÀ THỊ MAI	Nữ	14/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,3	5,9	0,50	2,00	2,50	1,25	DT;
144	006	250144	PHÙNG THỊ NGỌC MAI	Nữ	21/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,3	7,3	0,50	2,00	3,00	1,50	DT;
145	007	250145	HÀ ĐỨC MINH	Nam	17/11/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,3	5,6	0,50	2,50	3,00	1,50	DT;
146	007	250146	PHÙNG VIỆT MINH	Nam	17/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,2	7,0	0,50	3,75	2,75	4,00	DT;
147	007	250147	HÀ XUÂN MỚI	Nam	11/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,6	6,7	0,50	2,75	2,25	2,75	DT;
148	007	250148	CAO THỊ TRÀ MY	Nữ	22/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,7	6,4	0,50	2,75	1,75	3,00	DT;
149	007	250149	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	26/08/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	13,9	7,3	0,50	2,50	1,25	1,75	VĐBKK;
150	007	250150	HÀ THỊ NA	Nữ	18/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,7	6,2	0,50	4,00	1,25	3,25	DT;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
151	007	250151	HÀ HẢI NAM	Nam	01/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,6	7,1	0,50	3,00	0,75	2,25	DT;
152	007	250152	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	12/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,5	7,0	0,50	4,25	3,50	4,25	DT;
153	007	250153	NGUYỄN VĂN NAM	Nam	03/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,9	7,8	0,50	4,00	4,50	4,25	VĐBKK;
154	007	250154	TRẦN QUANG NAM	Nam	22/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,6	6,8	0,50	3,50	4,25	4,00	DT;
155	007	250155	ĐINH THỊ DIU NGÂN	Nữ	06/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,2	7,5	0,50	3,00	2,25	3,75	DT;
156	007	250156	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	Nữ	19/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,8	8,2	0,50	2,00	2,75	4,25	DT;
157	007	250157	HÀ THANH NGHĨA	Nam	20/09/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	9,5	5,4	0,50	0,75	1,00	1,50	DT;
158	007	250158	NGUYỄN MINH NGHĨA	Nam	22/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,1	5,9	0,50	1,00	1,50	2,00	DT;
159	007	250159	HÀ BÍCH NGỌC	Nữ	10/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	13,1	6,2	0,50	4,25	1,75	3,25	DT;
160	007	250160	HÀ LƯU YẾN NGỌC	Nữ	12/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,5	6,9	0,50	4,75	1,75	2,75	DT;
161	007	250161	HÀ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	11/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,5	6,9	0,50	2,00	2,75	3,00	DT;
162	007	250162	HÀ TUẤN NGỌC	Nam	26/03/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,1	5,5	0,50	1,75	3,00	3,25	DT;
163	007	250163	HÀ VĂN NGỌC	Nam	16/02/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,3	5,8	0,50	0,75	1,50	2,75	DT;
164	007	250164	HOÀNG THỊ VĨNH NGỌC	Nữ	03/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,9	7,9	0,50	6,00	1,75	3,25	DT;
165	007	250165	HOÀNG THỊ YẾN NGỌC	Nữ	09/08/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	17,4	8,6	0,50	7,50	4,25	5,25	VĐBKK;
166	007	250166	HOÀNG TÌNH NGUYỄN	Nam	04/02/2204	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,9	7,0	0,50	3,50	1,25	4,50	DT;
167	007	250167	HÀ THỊ NGUYỆT	Nữ	26/11/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,1	6,1	0,50	2,75	2,50	2,50	DT;
168	007	250168	HÀ THỊ THÚY NGUYỆT	Nữ	30/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,0	7,3	0,50	3,25	3,50	4,00	DT;
169	008	250169	PHÙNG THỊ NGUYỆT	Nữ	26/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,8	6,9	0,50	4,00	2,75	2,25	DT;
170	008	250170	HÀ MANH NGUYỄN	Nam	07/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	16,6	8,2	0,50	4,00	4,00	3,00	DT;
171	008	250171	LÊ TRUNG NGUYỄN	Nam	29/01/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	14,9	7,9	0,50	3,50	2,75	5,50	VĐBKK;
172	008	250172	HÀ THỊ YẾN NHI	Nữ	11/01/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	12,1	6,8	0,50	3,50	2,50	2,25	DT;
173	008	250173	HOÀNG YẾN NHI	Nữ	20/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	15,2	8,0	0,50	5,00	2,25	4,25	DT;
174	008	250174	TRỊNH THỊ SƠN NHUNG	Nữ	24/10/2004	Phú Thọ	Dao	Tốt	Khá	13,9	7,5	0,50	2,75	2,50	2,50	DT;
175	008	250175	HÀ THỊ NHƯ	Nữ	08/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,4	7,2	0,50	2,50	1,50	1,25	DT;
176	008	250176	HÀ VĂN NHƯNG	Nam	26/08/2002	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,7	5,6	0,50	0,75	1,75	4,00	DT;
177	008	250177	NGUYỄN THỊ THÚY NIÊN	Nữ	21/06/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,2	6,2	0,50				DT;
178	008	250178	PHÙNG THỊ KIM OANH	Nữ	16/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,7	0,50	2,75	2,75	1,50	DT;
179	008	250179	HÀ HOÀNG PHÚC	Nam	08/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,1	8,0	0,50	3,75	2,25	4,00	DT;
180	008	250180	HÀ HỒNG PHƯỢNG	Nam	11/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,9	5,9	0,50	2,25	3,00	1,75	DT;
181	008	250181	LÊ THU PHƯỢNG	Nữ	25/02/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	16,6	8,3	0,50	6,50	2,50	3,75	VĐBKK;
182	008	250182	HÀ MINH PHƯƠNG	Nam	09/10/2002	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,6	5,4	0,50	1,00	1,75	0,00	DT;
183	008	250183	HÀ THỊ PHƯƠNG	Nữ	03/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,0	7,1	0,50	5,00	2,50	1,75	DT;
184	008	250184	HOÀNG THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	07/01/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	12,6	7,0	0,50	3,50	3,00	1,25	DT;
185	008	250185	HÀ VIỆT QUANG	Nam	25/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,5	5,6	0,50	1,75	1,00	2,25	DT;
186	008	250186	PHÙNG TUẤN QUANG	Nam	04/06/2004	Phú Thọ	Dao	Tốt	TB	11,2	6,1	0,50	1,25	0,75	2,50	DT;
187	008	250187	HÀ MINH QUÂN	Nam	14/11/2003	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,7	5,8	0,50	1,50	1,50	1,50	DT;
188	008	250188	HÀ MINH QUÂN	Nam	28/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,4	7,1	0,50	1,50	2,00	4,00	DT;
189	008	250189	NGUYỄN HỒNG QUÂN	Nam	13/01/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	11,5	6,4	0,50	2,00	1,50	4,00	VĐBKK;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
190	008	250190	TRIỆU ĐỨC QUỐC	Nam	01/01/2004	Phú Thọ	Dao	Khá	TB	10,0	5,3	0,50	0,50	1,00	2,25	DT;
191	008	250191	DƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	27/07/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	14,8	7,8	0,50	6,25	2,75	5,50	VĐBKK;
192	008	250192	HÀ CÔNG QUYẾN	Nam	06/03/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,7	5,9	0,50	1,75	2,00	2,25	DT;
193	009	250193	HÀ NGUYỄN QUYẾN	Nữ	13/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,6	8,0	0,50	3,00	2,00	3,75	DT;
194	009	250194	HÀ TÔN QUYẾN	Nam	13/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,5	6,3	0,50	2,50	1,75	2,00	DT;
195	009	250195	HÀ VĂN QUYẾN	Nam	06/12/2003	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,0	5,3	0,50	1,25	2,00	1,00	DT;
196	009	250196	HÀ THỊ QUYẾN	Nữ	05/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,2	7,1	0,50	2,25	2,00	1,75	DT;
197	009	250197	HÀ THỊ SAN	Nữ	02/05/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,9	6,4	0,50	1,25	0,75	2,00	DT;
198	009	250198	HÀ THỊ HƯƠNG SIM	Nữ	07/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,8	6,9	0,50	4,25	2,25	1,75	DT;
199	009	250199	ĐINH THỊ KIỀU TÂM	Nữ	13/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	15,5	7,9	0,50	5,00	3,25	2,00	DT;
200	009	250200	NGUYỄN THANH TÂM	Nam	26/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,0	0,50	3,25	2,50	2,50	DT;
201	009	250201	PHÙNG THỊ TÂM	Nữ	01/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,0	6,9	0,50	2,50	2,25	1,00	DT;
202	009	250202	HÀ QUANG THÁI	Nam	04/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,4	6,1	0,50	2,00	1,75	2,75	DT;
203	009	250203	HÀ TRUNG THÀNH	Nam	07/08/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,6	5,8	0,50	1,50	1,25	0,75	DT;
204	009	250204	NGUYỄN MINH THÀNH	Nam	19/12/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	10,2	5,7	0,50	2,00	1,50	0,75	VĐBKK;
205	009	250205	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	02/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	7,2	0,50	6,00	1,00	2,25	DT;
206	009	250206	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	04/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,3	7,5	0,50	4,00	1,50	2,50	DT;
207	009	250207	NGUYỄN DUY THẢO	Nam	10/05/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,5	6,2	0,50	3,00	3,25	2,25	DT;
208	009	250208	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	17,6	8,6	0,50	7,75	3,75	6,00	VĐBKK;
209	009	250209	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	10/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	16,5	8,2	0,50	7,75	3,25	2,75	VĐBKK;
210	009	250210	HOÀNG THỊ THANH	Nữ	04/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,2	7,2	0,50	2,00	1,50	1,50	DT;
211	009	250211	HÀ ĐỨC THẮNG	Nam	28/08/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,8	6,0	0,50	2,50	2,25	2,25	DT;
212	009	250212	HÀ MẠNH THẮNG	Nam	03/06/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,5	5,6	0,50	2,50	2,25	1,25	DT;
213	009	250213	HÀ MINH THẮNG	Nam	16/02/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,7	5,8	0,50	1,50	0,75	1,00	DT;
214	009	250214	HOÀNG VĂN THẮNG	Nam	01/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,6	6,5	0,50	2,25	1,75	2,25	DT;
215	009	250215	HÀ XUÂN THỊ	Nữ	05/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,6	7,2	0,50	4,50	0,25	0,75	DT;
216	009	250216	HÀ ĐỨC THỊNH	Nam	30/06/2002	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,1	6,2	0,50	1,25	1,50	0,75	DT;
217	010	250217	HOÀNG VĂN THỊNH	Nam	07/03/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,6	6,6	0,50	3,50	1,75	1,00	DT;
218	010	250218	HÀ THỊ THIÊN	Nữ	07/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,0	6,7	0,50	3,25	1,50	1,75	DT;
219	010	250219	VŨ THỊ THIẾT	Nữ	14/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,5	6,8	0,50	3,50	1,75	1,25	DT;
220	010	250220	HÀ THỊ THIÊN	Nữ	03/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,7	6,4	0,50	3,25	2,25	2,50	DT;
221	010	250221	HÀ THANH THỎA	Nam	15/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,6	0,50	4,00	1,75	2,25	DT;
222	010	250222	ĐINH THỊ THOA	Nữ	04/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,7	6,7	0,50	3,50	2,25	1,25	DT;
223	010	250223	PHÙNG THỊ HƯƠNG THOA	Nữ	15/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,7	8,0	0,50	5,00	1,50	1,75	DT;
224	010	250224	HÀ THANH THỐNG	Nam	12/02/2003	Phú Thọ	Mường	TB	Khá	13,7	7,1	0,50	4,75	1,00	1,00	DT;
225	010	250225	HÀ THỊ THOM	Nữ	24/04/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,0	6,1	0,50	2,50	1,75	1,75	DT;
226	010	250226	BÀN THỊ THU	Nữ	15/09/2004	Phú Thọ	Dao	Khá	Khá	14,1	7,0	0,50	3,00	1,50	2,50	DT;
227	010	250227	ĐINH THỊ THU	Nữ	28/09/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	13,8	7,3	0,50	3,50	2,50	1,50	DT;
228	010	250228	HÀ THỊ HOÀI THU	Nữ	05/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,3	6,7	0,50	5,25	2,00	1,75	DT;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm UT	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
229	010	250229	HÀ THỊ THANH THU	Nữ	04/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,7	7,1	0,50	3,50	1,50	1,00	DT;
230	010	250230	HOÀNG THỊ THU	Nữ	10/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	6,9	0,50	3,75	2,00	1,75	DT;
231	010	250231	LÊ THỊ THU	Nữ	23/05/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	16,0	7,9	0,50	6,75	2,75	2,75	VĐBKK;
232	010	250232	ĐINH THỊ THU THÚY	Nữ	08/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,8	7,4	0,50	2,25	1,50	2,00	DT;
233	010	250233	ĐỖ THỊ KIM THỦY	Nữ	06/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	15,9	8,1	0,50	6,75	2,75	3,00	VĐBKK;
234	010	250234	HÀ THỊ THÚY	Nữ	19/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,5	6,7	0,50	3,00	2,25	1,25	DT;
235	010	250235	HÀ THỊ NGỌC THÚY	Nữ	10/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,9	7,6	0,50	5,75	2,50	2,00	DT;
236	010	250236	HÀ THỊ THU THỦY	Nữ	10/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,9	7,1	0,50	2,50	2,25	0,75	DT;
237	010	250237	NGUYỄN THỊ THU THỦY	Nữ	15/03/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,1	8,0	0,50	1,25	1,75	2,00	VĐBKK;
238	010	250238	HÀ THANH THUẬN	Nam	30/08/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,7	6,0	0,50	1,50	1,75	0,75	DT;
239	010	250239	HOÀNG THỊ THUẬN	Nữ	14/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,6	5,9	0,50	3,25	2,50	1,25	DT;
240	010	250240	HÀ THỊ THƯƠNG	Nữ	05/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	15,0	7,9	0,50	5,25	2,00	2,75	DT;
241	011	250241	HÀ THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	27/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,1	7,0	0,50	3,25	1,25	1,75	DT;
242	011	250242	HÀ VĂN THƯƠNG	Nam	11/01/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,9	6,1	0,50	3,50	1,00	1,00	DT;
243	011	250243	HÀ THỊ SIM TÍM	Nữ	18/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,8	6,8	0,50	3,75	1,75	2,75	DT;
244	011	250244	HÀ THANH TÍNH	Nam	05/04/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	11,6	6,5	0,50	2,50	1,75	1,00	DT;
245	011	250245	HÀ THỊ TÍNH	Nữ	28/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	14,4	7,7	0,50	3,50	2,75	2,00	DT;
246	011	250246	HÀ THANH TIẾN	Nam	02/12/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,3	6,0	0,50	1,50	1,50	1,50	DT;
247	011	250247	HÀ THANH TIẾN	Nam	16/07/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,4	5,5	0,50	2,75	1,00	0,25	DT;
248	011	250248	HÀ THỊ TRANG	Nữ	23/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,2	7,3	0,50	1,75	1,50	1,25	DT;
249	011	250249	HÀ THỊ KIỀU TRANG	Nữ	16/07/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	12,4	6,8	0,50	3,75	2,75	1,75	DT;
250	011	250250	HÀ THỊ THÙY TRANG	Nữ	23/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,5	7,3	0,50	4,25	3,00	1,50	DT;
251	011	250251	HÀ THANH TRIỂN	Nam	13/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,4	7,4	0,50	5,00	1,75	2,00	DT;
252	011	250252	HÀ THỊ KIỀU TRINH	Nữ	01/12/2004	Phú Thọ	Kinh	Khá	TB	10,4	5,2	0,00	0,25	2,00	3,00	
253	011	250253	NGUYỄN TỰ TRỌNG	Nam	11/09/2003	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	10,2	5,7	0,50	1,50	2,50	1,00	DT;
254	011	250254	HÀ THANH TRUYỀN	Nam	12/12/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	12,1	6,4	0,50	2,50	1,50	2,25	DT;
255	011	250255	ĐẶNG HOÀNG TRƯỜNG	Nam	11/12/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,4	7,6	0,50	4,25	5,75	5,50	VĐBKK;
256	011	250256	HÀ TIẾN TRƯỜNG	Nam	11/10/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	9,9	5,4	0,50	2,50	3,50	2,50	DT;
257	011	250257	NGUYỄN VĂN TRƯỜNG	Nam	14/09/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,0	7,9	0,50	3,00	3,50	2,75	VĐBKK;
258	011	250258	HÀ THANH TỬ	Nam	05/04/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	11,9	6,3	0,50	3,25	2,25	1,25	DT;
259	011	250259	HÀ XUÂN TỬ	Nam	18/10/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,1	5,8	0,50	0,75	1,00	1,75	DT;
260	011	250260	ĐINH ANH TÙNG	Nam	24/07/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,1	6,2	0,50	2,50	2,25	2,00	DT;
261	011	250261	HÀ THANH TÙNG	Nam	15/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,4	6,5	0,50	3,00	1,75	1,75	DT;
262	011	250262	HÀ THANH TÙNG	Nam	21/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,8	6,2	0,50	2,75	1,50	1,75	DT;
263	011	250263	BÙI THỊ ANH TUẤN	Nữ	11/07/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	11,6	6,2	0,50	2,25	3,50	1,25	VĐBKK;
264	011	250264	HÀ CÔNG TUẤN	Nam	03/12/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,3	7,0	0,50	2,75	2,00	3,75	DT;
265	012	250265	HÀ MANH TUẤN	Nam	08/02/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	11,3	5,7	0,50	1,75	1,00	1,75	DT;
266	012	250266	HÀ THANH TUYỀN	Nam	01/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,0	6,6	0,50	2,25	1,50	2,25	DT;
267	012	250267	HÀ XUÂN TUYỀN	Nam	21/06/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,6	7,5	0,50	3,00	1,75	4,75	DT;

Stt	Phòng thi	Số báo danh	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	HK	HL	Điểm TBmôn Toán+ Ngữ văn 9	ĐTBcn 9	Điểm U.T	Điểm thi			Ghi chú
													Ngữ văn	Tiếng Anh	Toán	
268	012	250268	ĐÀO THỊ TUYẾT	Nữ	02/10/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	TB	11,0	6,0	0,50	4,00	1,50	0,50	VĐBKK;
269	012	250269	HÀ MINH TUYẾN	Nam	12/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,1	6,2	0,50	3,00	1,50	4,75	DT;
270	012	250270	HÀ XUÂN TƯỜNG	Nam	07/09/2003	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,6	5,6	0,50	1,00	0,75	1,75	DT;
271	012	250271	HÀ ĐẠI ÚY	Nam	20/09/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	12,9	7,0	0,50	3,25	2,00	2,00	DT;
272	012	250272	ĐINH THỊ HỒNG UYÊN	Nữ	13/04/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	Khá	12,9	6,9	0,50	2,50	2,00	2,25	DT;
273	012	250273	NGUYỄN HỒNG VĂN	Nam	06/09/2004	Phú Thọ	Mường	Khá	TB	10,6	6,5	0,50	3,00	2,25	2,25	DT;
274	012	250274	HÀ HẢI VÂN	Nữ	24/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,7	8,0	0,50	5,00	1,75	2,25	DT;
275	012	250275	HOÀNG THỊ VÂN	Nữ	11/05/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	15,1	7,7	0,50	4,75	1,75	3,00	DT;
276	012	250276	NGUYỄN THỊ VÂN	Nữ	12/04/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	13,6	7,2	0,50	5,50	2,50	1,50	VĐBKK;
277	012	250277	HOÀNG QUỐC VIỆT	Nam	05/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Giỏi	15,5	8,1	0,50	3,75	2,25	3,00	DT;
278	012	250278	NGUYỄN QUỐC VIỆT	Nam	18/11/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,4	6,6	0,50	2,75	1,75	5,00	DT;
279	012	250279	PHÙNG ÁNH VIỆT	Nữ	28/07/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	14,7	7,9	0,50	4,75	3,00	5,50	VĐBKK;
280	012	250280	TRẦN ĐĂNG VIỆT	Nam	17/04/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	16,2	7,7	0,50	2,25	3,25	6,50	DT;
281	012	250281	NGUYỄN LÊ VŨ	Nam	18/06/2004	Phú Thọ	Kinh	TB	TB	10,5	6,2	0,50	4,00	3,50	4,50	VĐBKK;
282	012	250282	TRẦN CÔNG VỤ	Nam	27/08/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,9	6,2	0,50	3,25	1,25	1,25	DT;
283	012	250283	ĐINH QUỐC VƯỢNG	Nam	19/11/2004	Phú Thọ	Kinh	TB	TB	8,7	5,0	0,00	2,25	4,00	2,25	
284	012	250284	LÝ SINH VƯỢNG	Nam	15/09/2004	Phú Thọ	Dao	Tốt	Khá	13,6	7,2	0,50	3,75	0,50	1,75	DT;
285	012	250285	HÀ ĐÌNH XẾP	Nam	07/12/2004	Phú Thọ	Mường	TB	TB	10,5	6,0	0,50	2,50	1,25	1,50	DT;
286	012	250286	HÀ THỊ XUÂN	Nữ	11/10/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	TB	11,3	6,6	0,50	2,00	1,25	2,00	DT;
287	012	250287	BÙI HOÀNG HẢI YẾN	Nữ	14/03/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Giỏi	16,1	8,3	0,50	6,50	4,75	5,50	VĐBKK;
288	012	250288	HÀ THỊ PHI YẾN	Nữ	09/02/2004	Phú Thọ	Mường	Tốt	Khá	13,7	7,2	0,50	5,25	4,00	2,75	DT;
289	012	250289	LÊ THỊ HẢI YẾN	Nữ	12/02/2004	Phú Thọ	Kinh	Tốt	Khá	15,2	7,7	0,50	6,00	2,00	4,25	VĐBKK;

Bảng này có 289 thí sinh đăng ký dự thi trong đó có:

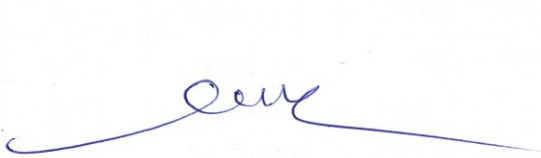
+ Môn Ngữ văn có: 286 thí sinh dự thi.

+ Môn Toán có: 286 thí sinh dự thi.

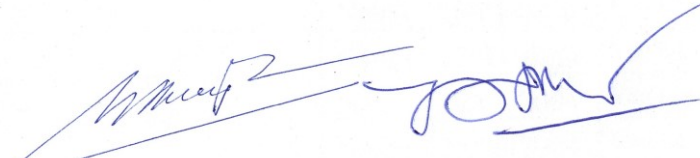
+ Môn Tiếng Anh có: 286 thí sinh dự thi.

NGƯỜI GHEP ĐIỂM VÀ IN

NGƯỜI ĐỌC VÀ SOÁT BẢN IN



Nguyễn Quốc Hương



Hoàng Lê Tiến Dũng



Phạm Hồng Sơn

Phú Thọ, ngày 13 tháng 6 năm 2019

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Quốc Lập

Phú Thọ, ngày 13 tháng 6 năm 2019

GIÁM ĐỐC





Trịnh Thế Truyền

Trang 8 / 8